

BÀI GIẢNG 3: ĐO LƯỜNG CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ

ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM



Jon Berkeley 1

It is a capital mistake to theorize before one has data. Insensibly one begins to twist facts to suit theories, instead of theories to fit facts.

—Sherlock Holmes

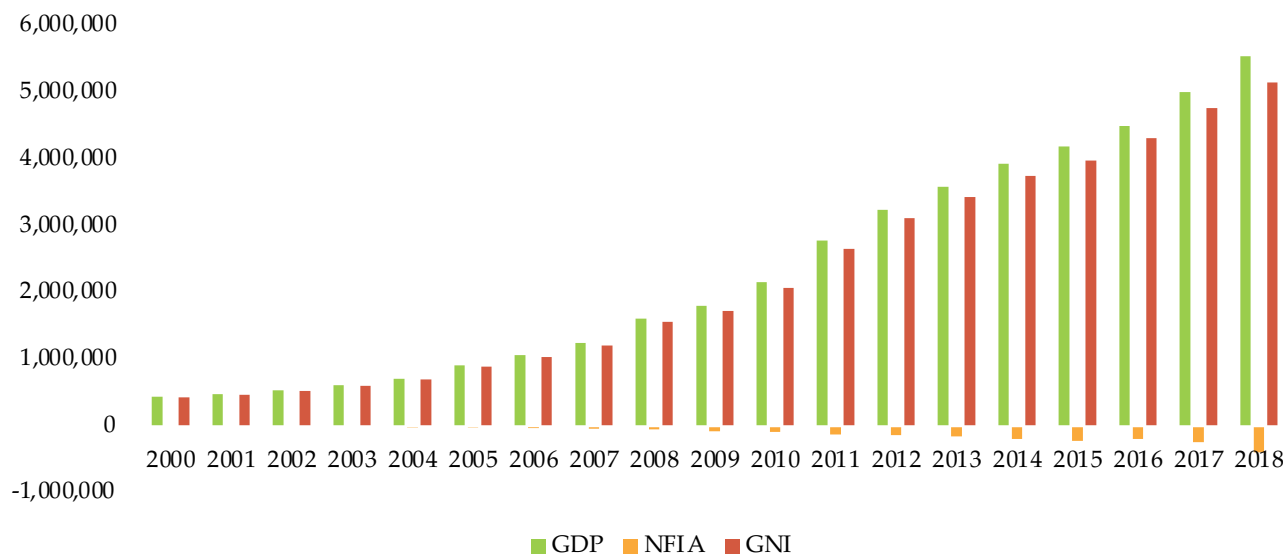
NATIONAL INCOME ACCOUNTING

- $GDP = Y = C + I + G + EX - IM = C + I + G + NX$
- $GNI = GDP + NFIA$
- $GNDI = GNI + NTR$
- $A = C + I + G$
- $NX = Y - A$
- $CA = NX + NFIA + NTR$

GDP, GNI, NFIA, NTR, GNDI



GDP vs. GNI of Vietnam (VND billion)

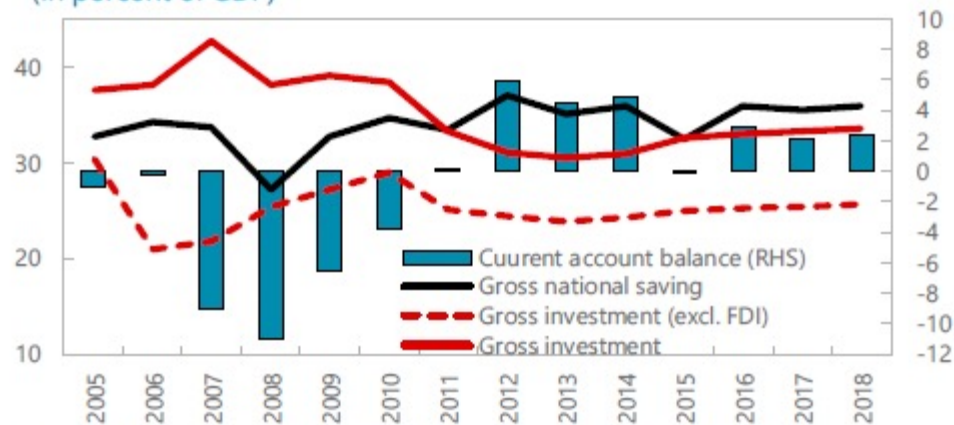


Source: ADB Key Economic Indicator

NATIONAL INCOME ACCOUNTING

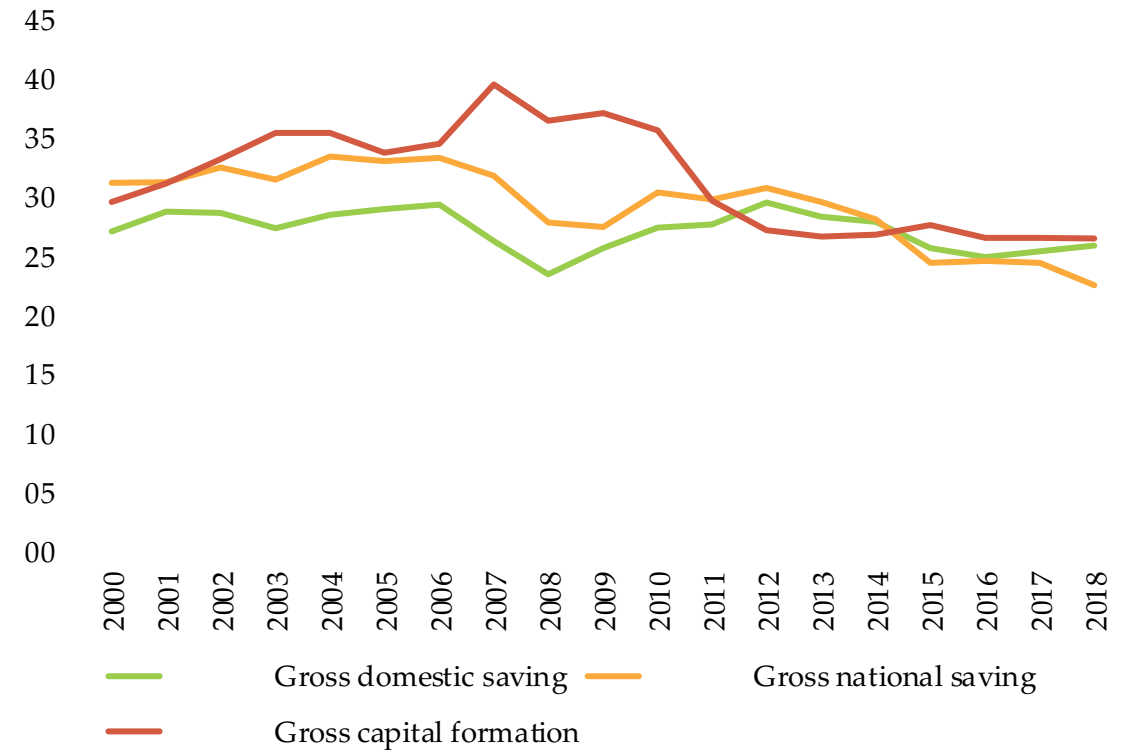
- $GDP = Y = C + I + G + NX$
- $Y_d = Y - T = C + S_p$
- $Y = C + S_p + T$
- $I + G + EX = S_p + T + IM$
- $S_p - T + (T - G) = EX - IM$
- $I = S_p + (T - G) + (IM - EX)$
- $I = S_p + S_g + S_f$

Vietnam: Savings, Investment and Current Account
(In percent of GDP)



Sources: Vietnamese authorities; and IMF staff estimates.

Savings and Investment (% of GDP)



Source: ADB Key Economic Indicator

CPI VS. GDP DEFLATOR

- **Consumer price index (Laspeyres index)**

$$CPI_t = \frac{\sum_{i=1}^N Q_i^0 P_i^t}{\sum_{i=1}^N Q_i^0 P_i^0}$$

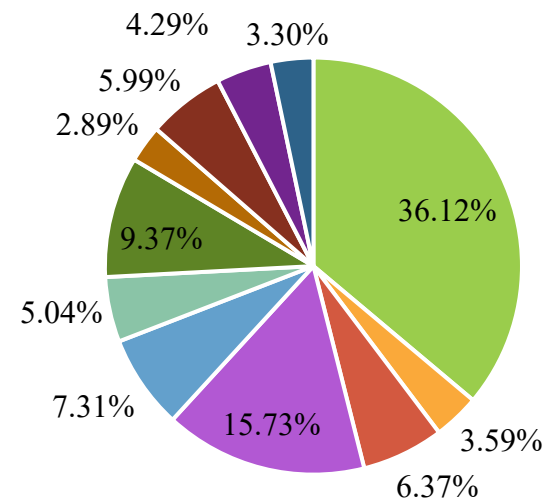
- **GDP deflator (Paasche index)**

$$GDP_{def}(t) = \frac{\sum_{i=1}^N Q_i^t P_i^t}{\sum_{i=1}^N Q_i^t P_i^0}$$

- **Inflation rate**

$$\pi_t = \frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}} \times 100$$

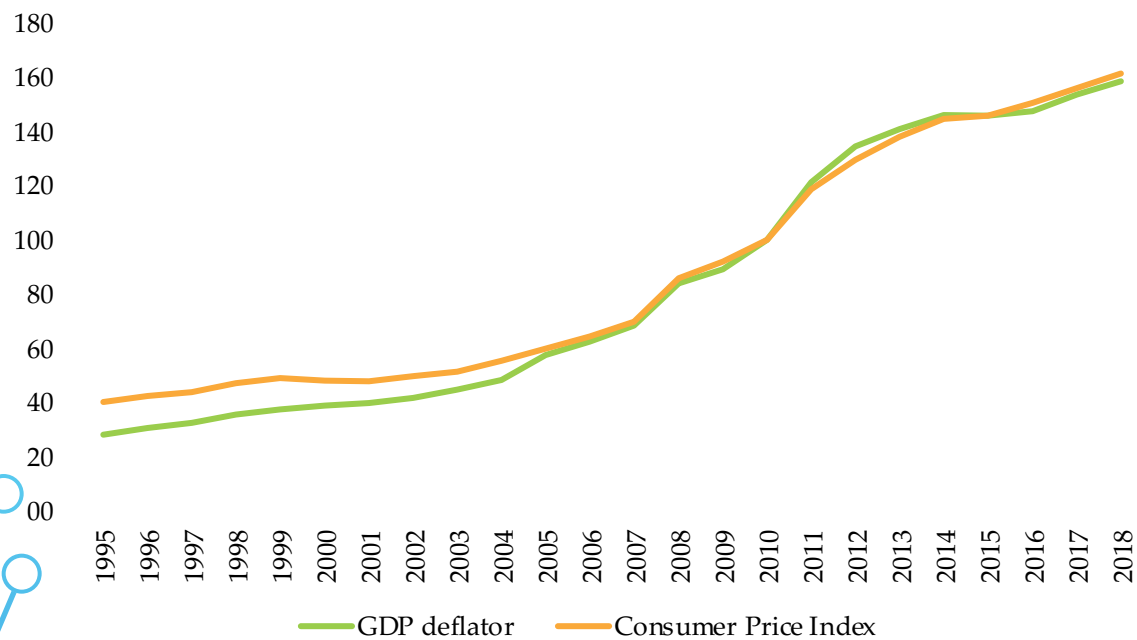
Quyền số tính chỉ số CPI 2015-2020



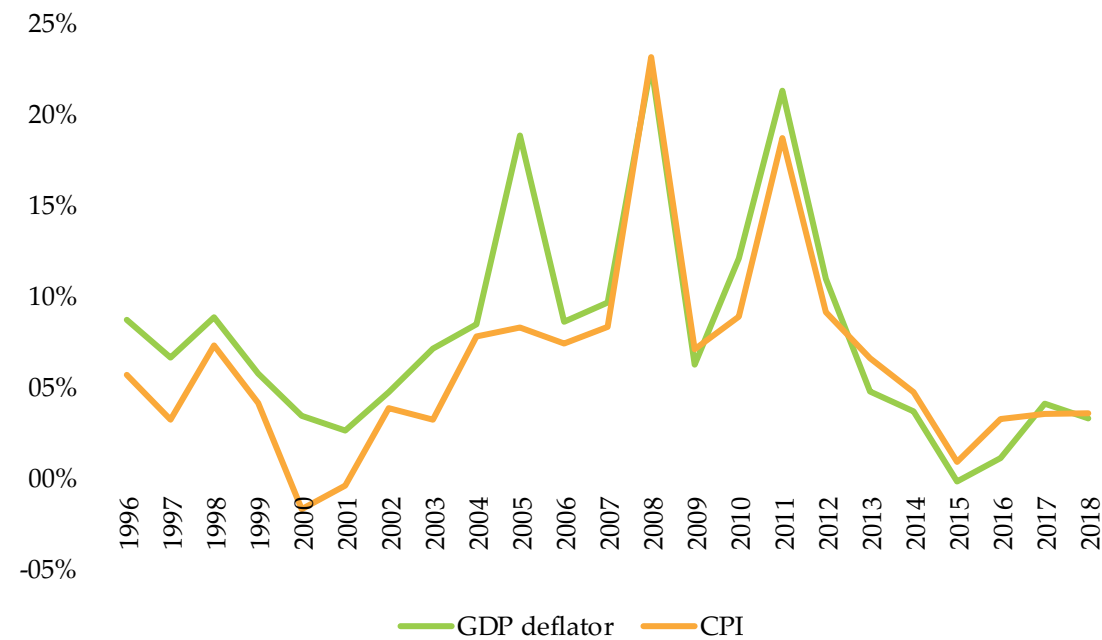
- | | |
|--------------------------------|--------------------------------------|
| ■ Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | ■ Đồ uống và thuốc lá |
| ■ May mặc, mũ nón, giày dép | ■ Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD |
| ■ Thiết bị và đồ dùng gia đình | ■ Thuốc và dịch vụ y tế |
| ■ Giao thông | ■ Bưu chính viễn thông |
| ■ Giáo dục | ■ Văn hóa, giải trí và du lịch |
| ■ Hàng hóa, dịch vụ khác | |

GDP DEFLATOR VS. CPI IN VIETNAM

GDP deflator vs. CPI (base year = 2010)



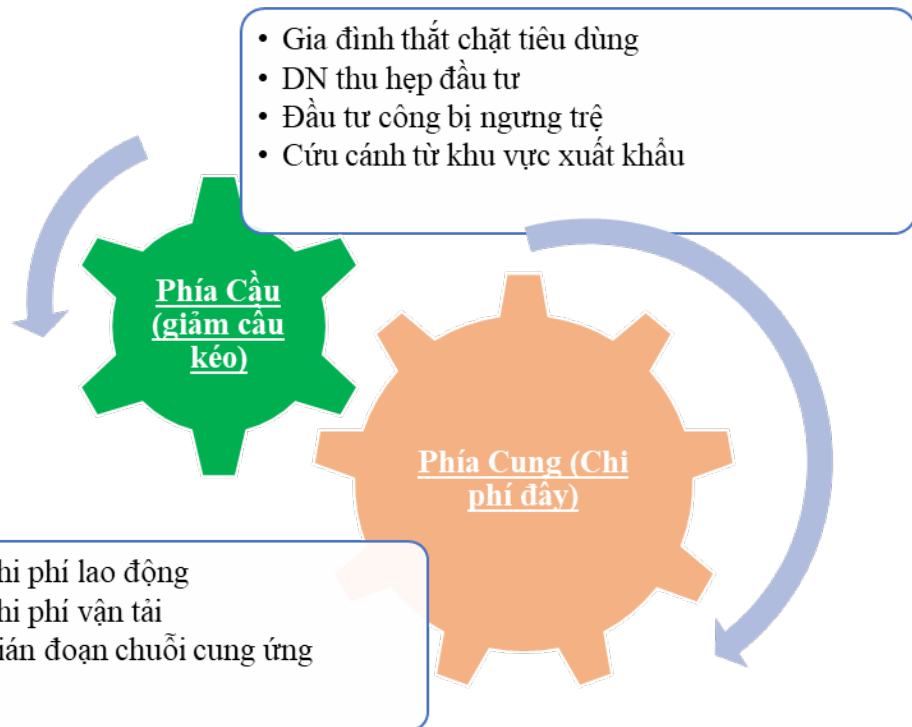
% annual change



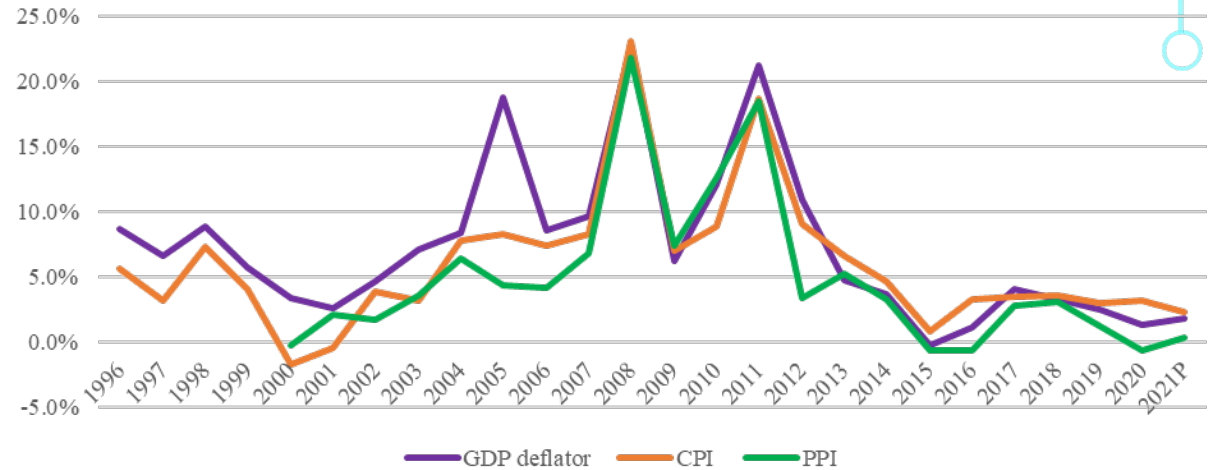
Source: WDI

Lạm phát và giá cả

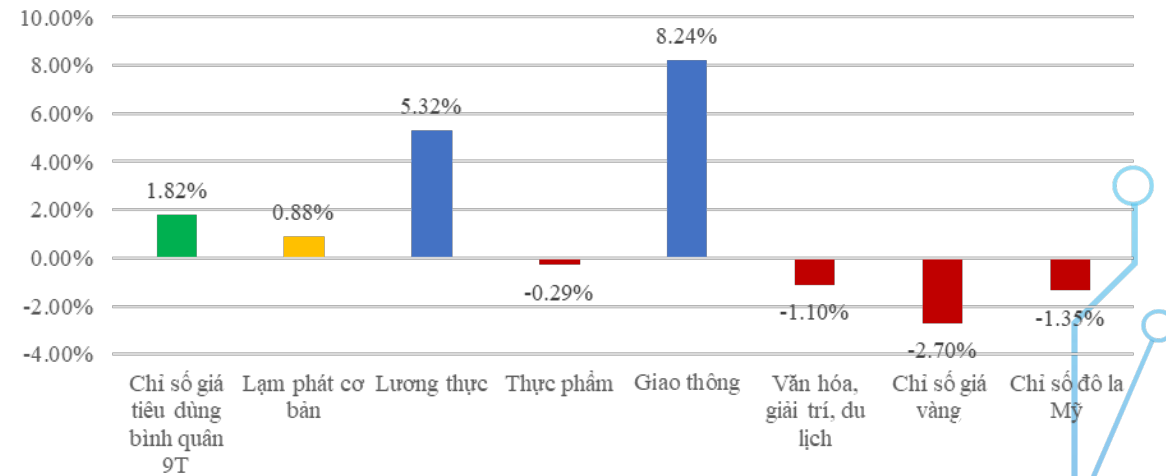
- CPI bình quân 9T-2021 tăng 1,82% so với cùng kỳ 9T-2020.
- Lạm phát cơ bản bình quân 9T-2021 tăng 0,88% so cùng kỳ.
- Chỉ số giá lương thực 9T tăng 5,32%.
- Chỉ số giá giao thông tăng 8,24%.
- Chỉ số giá vàng T9 giảm 1,64% so cuối năm 2020, giảm 2,7% so cùng kỳ 2020.
- Chỉ số giá đô-la Mỹ T9 giảm 1,14% so cuối năm, giảm 1,35% so cùng kỳ 2020.



Chỉ số lạm phát



Chỉ số giá 9T (so cùng kỳ)

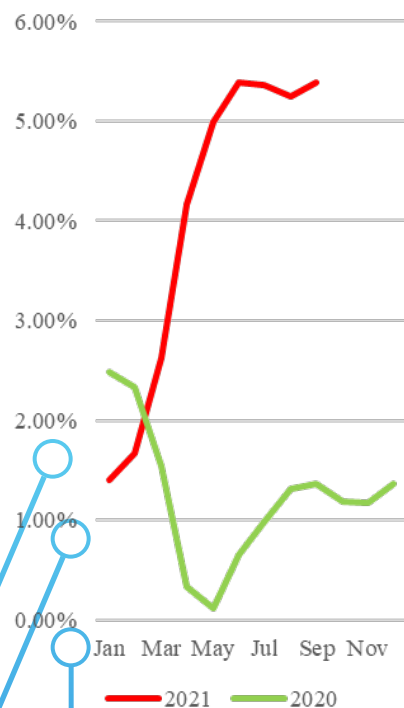


Nguồn: GSO và dự báo của tác giả

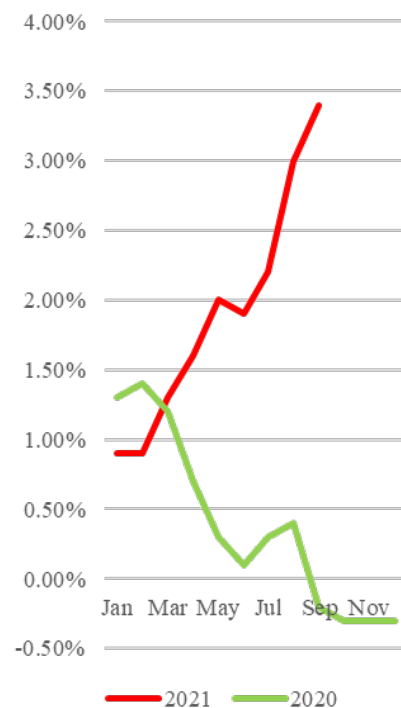
Tỷ lệ lạm phát ở các nước lớn



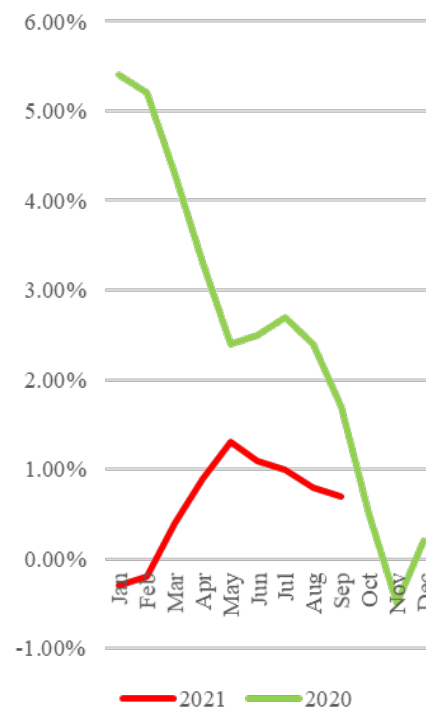
Lạm phát ở Hoa Kỳ



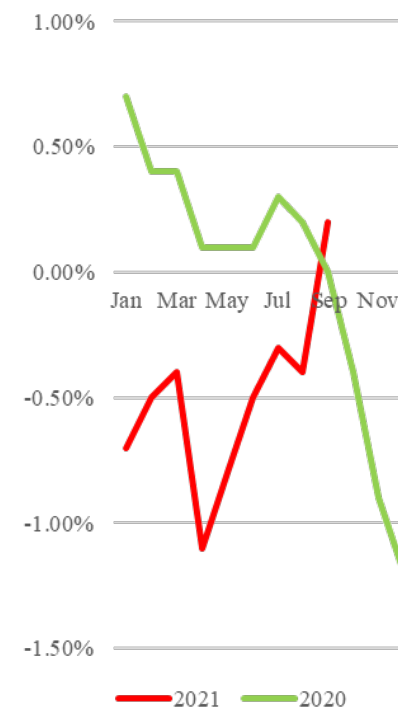
Lạm phát đồng Euro



Lạm phát ở Trung Quốc



Lạm phát ở Nhật Bản



- Sức ép lạm phát hiện hữu ở Hoa Kỳ với mức tăng kỷ lục trong hơn 10 năm qua kể từ khủng hoảng 2008.
- Khu vực Euro cũng đang trải qua giai đoạn khó khăn lạm phát, nhất là tình trạng khủng hoảng giá năng lượng.
- Nhật Bản lạm phát trở lại trong T9 sau 11 tháng liên tiếp bị thiếu phát.
- Trung Quốc có nhiều yếu tố bất định, nhất là vấn đề khủng hoảng năng lượng và câu chuyện Evergrande

THẤT NGHIỆP (UNEMPLOYMENT)

- Theo ILO:
 - “**Thất nghiệp** là việc ngừng thu nhập do không có khả năng tìm được một việc làm thích hợp trong trường hợp người đó có khả năng làm việc và sẵn sàng làm việc.”
 - “**Người thất nghiệp** bao gồm toàn bộ số người ở độ tuổi làm việc theo quy định trong thời gian điều tra, có khả năng làm việc, nhưng không có việc làm và vẫn đang đi tìm kiếm việc làm.”

TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM

Người thất nghiệp là những người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau:

1. hiện không làm việc;
2. đang tìm kiếm việc làm;
3. sẵn sàng làm việc.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Pop = Tổng dân số

LF = Lực lượng lao động = U + E

LFpop = Dân số trong độ tuổi lao động

p = Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động = LF / LFPop

E = Số người có việc làm

e = Tỷ lệ có việc làm = E / LF

U = Số người thất nghiệp

u = Tỷ lệ thất nghiệp = U / LF

Dân số

Một ví dụ của Việt Nam (triệu người)

Dân số	97.0
Dân số từ 15 tuổi trở xuống	7.8
Số người không tham gia lực lượng lao động	34.1
Lao động từ 15 tuổi trở lên	55.1
Số người có việc làm	54.0
Số người không có việc làm	1.1

Người dưới 15 tuổi
(hoặc 1 độ tuổi nhất định)

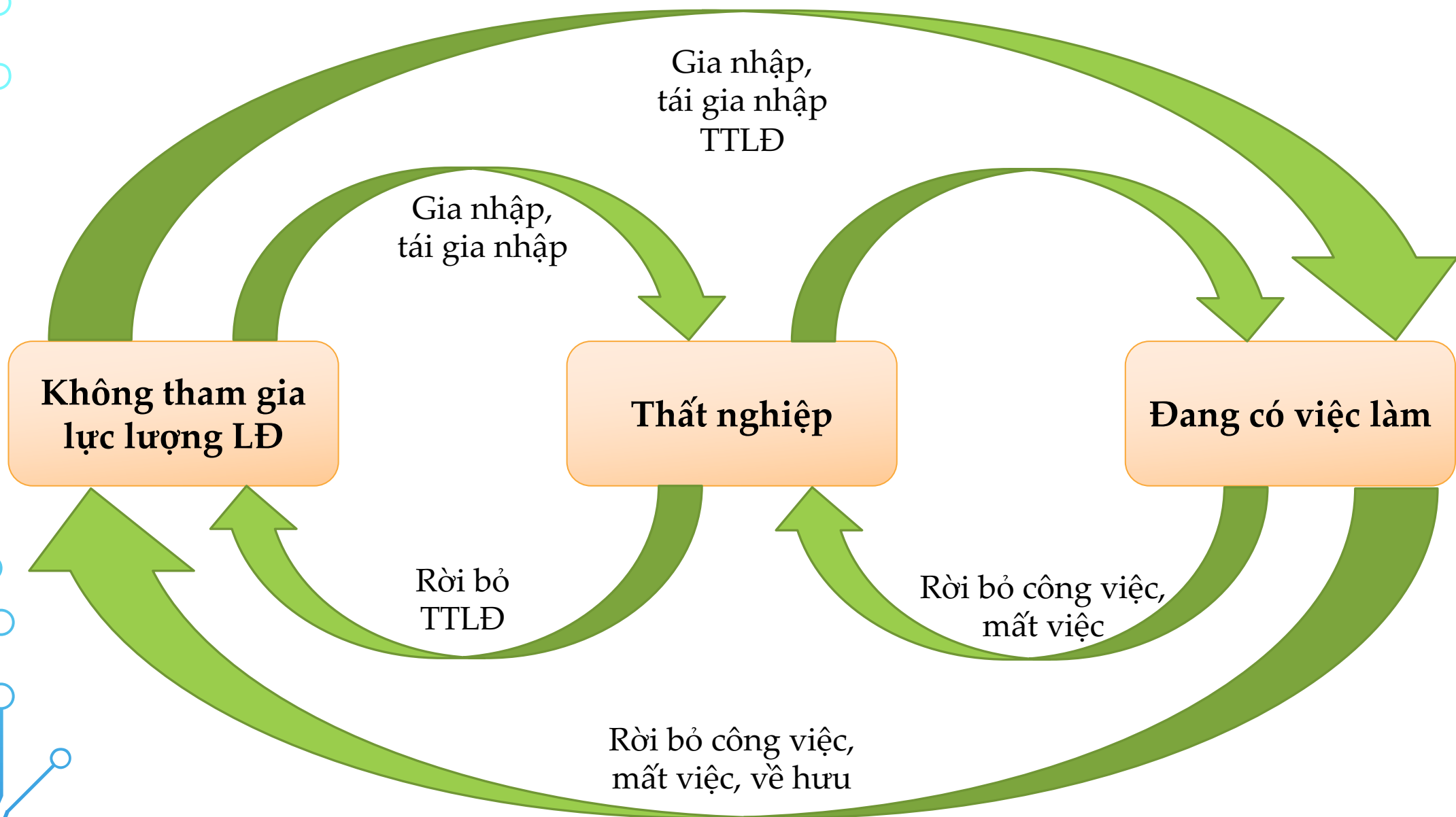
**Người không
tham gia lực
lượng lao động**

**Người
đang có
việc làm**

Người thất nghiệp

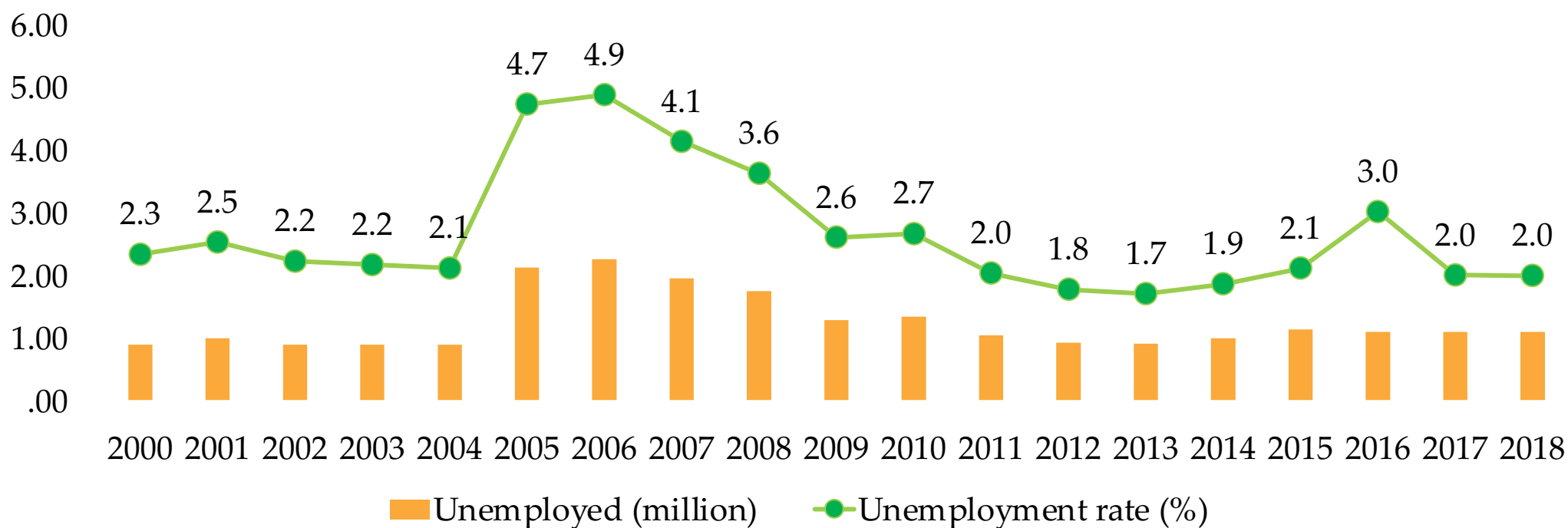
**Lực lượng
lao động**

DÒNG CHU CHUYỂN TRÊN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG



UNEMPLOYMENT IN VIETNAM

Unemployed and Unemployment rate in Vietnam



Source: ADB Key Economic Indicators

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM (GSO)

- Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:
 - Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
 - Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.
 - Thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu.

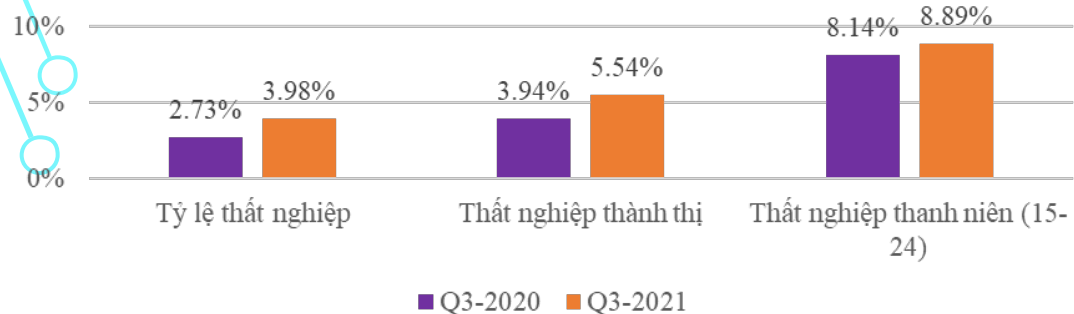
$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG – VIỆC LÀM Q3-2021

- Lực lượng lao động trung bình năm 2019 là 55,77 triệu người.
- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý III năm 2021 là 49,1 triệu người, giảm 2,0 triệu người so với quý trước và giảm 2,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý III năm 2021 là 65,6%.
- Trong tổng số 25,6 triệu người từ 15 tuổi trở lên không tham gia thị trường lao động (ngoài lực lượng lao động) của quý III năm 2021, có 14,8 triệu người trong độ tuổi lao động.
- Thiếu việc làm:
 - Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý III năm 2021 là 4,46%, tăng 1,86 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,74 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.
- Thất nghiệp:
 - Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2021 là hơn 1,7 triệu người, tăng 532,2 nghìn người so với quý trước và tăng 449,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2021 là 3,98%, tăng 1,36 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,25 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.
 - Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi quý III năm 2021 là 8,89%, tăng 1,42 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,75 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 12,71%, cao hơn 5,56 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn.

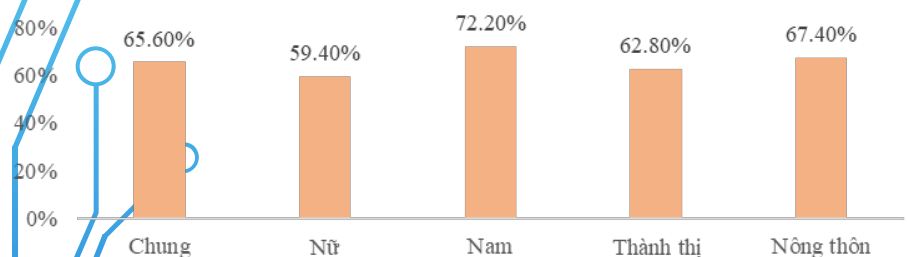
Lao động – việc làm

Tỷ lệ thất nghiệp

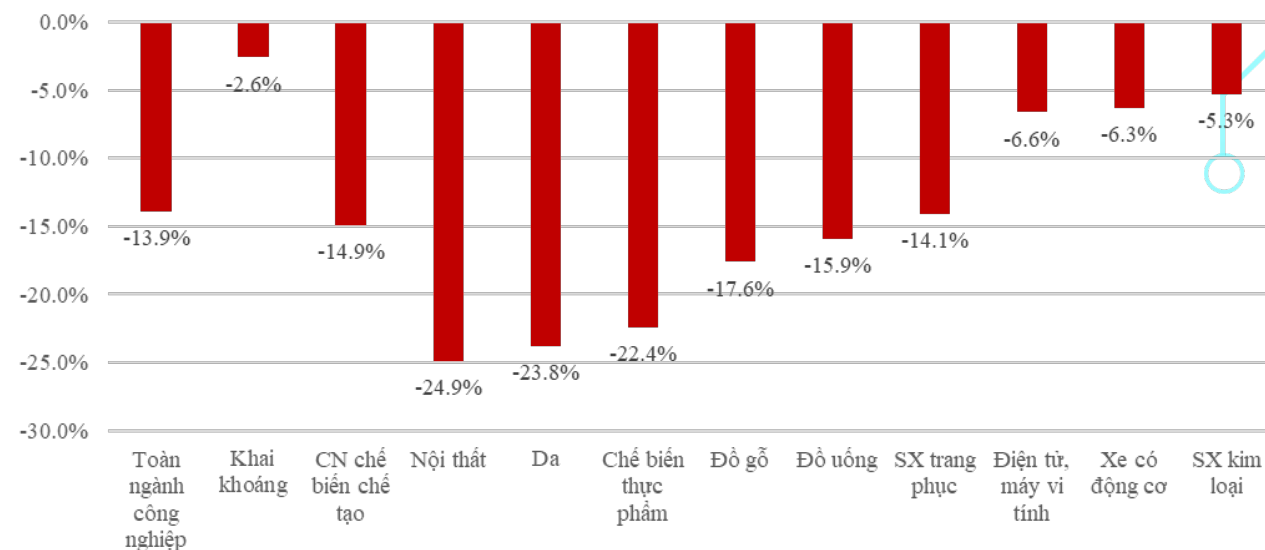


- Tỷ lệ TN tăng so với cùng kỳ, TN thành thị cao hơn nông thôn, TN thanh niên cao hơn đứng tuổi.
- Tỷ lệ tham gia LLLĐ thấp kỷ lục: nữ thấp hơn nam, thành thị thấp hơn nông thôn.
- Các tỉnh/thành phía Nam và ĐBSCL bị tác động nặng nề hơn các tỉnh/thành phía Bắc và miền Trung.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động Q3-2021



Chỉ số sử dụng lao động 1/9/2021 so với cùng thời điểm 2020



Chỉ số sử dụng lao động các địa phương 01/9/2021 so cùng thời điểm 2020

